

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.385.436,7	5.092.317,8	10.075.869,2	102,18	111,68
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	162.987,0	171.100,0	339.958,0	101,33	105,06
Ngoài nhà nước	4.222.449,7	4.921.217,8	9.735.911,2	102,21	111,93
Tập thể	8.737,0	9.340,0	18.266,0	104,64	105,55
Cá thể	1.867.802,2	1.962.922,6	3.928.395,0	99,87	105,47
Tư nhân	2.345.910,5	2.948.955,2	5.789.250,2	103,83	116,80
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	1.411.973,6	1.455.163,6	2.894.480,0	101,10	104,72
2. Hàng may mặc	129.602,1	201.132,6	413.834,0	94,56	123,93
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị tiêu dùng	597.341,0	603.190,0	1.163.282,8	107,69	100,18
4. Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	17.966,0	19.830,0	39.564,0	100,49	106,03
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	332.619,4	408.684,7	823.664,7	98,48	111,57
6. Ô tô các loại	30.213,0	95.158,0	195.512,0	94,82	307,93
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	763.602,2	988.663,4	1.986.471,3	99,08	119,40
8. Xăng dầu các loại	781.364,2	971.965,4	1.855.770,4	109,98	114,54
9. Nhiên liệu các loại	10.230,0	15.838,5	31.465,0	101,36	147,79
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm các loại	87.841,2	101.859,8	202.161,0	101,55	113,23
11. Hàng hóa khác	142.542,0	142.331,9	294.744,2	93,39	105,89
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	80.142,0	88.499,9	174.919,8	102,41	110,31